

Số: /QĐ-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: số 1747/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục; số 171/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Lục;

Căn cứ ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và của Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ trọng tâm tuần 39/2023 và một số nội dung theo thẩm quyền (tại văn bản số 3518/TB-VPUB ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục tại Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 360/TTr-STN&MT ngày 06 tháng 9 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Lục. Cụ thể như sau:**

1. Bổ sung 09 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Lục (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số IV kèm theo).

2. Điều chỉnh 07 công trình, dự án tại Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số VI kèm theo).

**Điều 2.** Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2023 (thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

1. Phân bổ diện tích các loại đất điều chỉnh trong năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo QĐ 171/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>10.133,68</b>	<b>10.133,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	7.526,72	7.529,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.526,72	7.527,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	630,59	630,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	669,57	669,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	918,26	916,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	388,54	388,54
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.253,79</b>	<b>4.253,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	6,83	6,83
2.2	Đất an ninh	1,29	1,99
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp	138,16	138,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	16,42	16,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	106,85	107,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,60	0,60
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.509,34	2.505,44

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo QĐ 171/QĐ- UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó:</i>		
+	Đất giao thông	1.532,56	1.529,14
+	Đất thủy lợi	581,10	580,91
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	15,90	15,90
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,89	4,89
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	58,95	58,95
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	17,40	17,40
+	Đất công trình năng lượng	3,70	3,69
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,32	1,32
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,97	0,97
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,18	5,18
+	Đất cơ sở tôn giáo	30,83	30,83
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	250,72	250,41
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,08	0,08
+	Đất chợ	5,75	5,75
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05	0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,89	6,33
2.11	Đất ở tại nông thôn	874,65	874,68
2.12	Đất ở tại đô thị	125,45	128,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,86	11,86
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,17	3,17
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,06	34,06
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	261,04	261,04
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	146,94	146,10
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	11,20	11,18
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>33,97</b>	<b>33,97</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>		
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>		<b>1.476,65</b>
<b>2</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>		<b>7.529,06</b>
<b>3</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>		<b>128,08</b>

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo QĐ 171/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>4</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>		<b>16,57</b>
<b>5</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>		<b>144,65</b>
<b>6</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>		<b>3.408,28</b>
<b>7</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>		<b>982,22</b>

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục I kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo QĐ 171/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>210,95</b>	<b>209,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	199,54	195,84
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>199,54</i>	<i>195,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,25	2,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,32	5,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,84	5,24
1.5	Đất nông nghiệp khác		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>21,92</b>	<b>28,84</b>
2.1	Đất quốc phòng		
2.2	Đất an ninh		
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,48	0,48
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14,15	20,19
	<i>Trong đó:</i>		
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>6,50</i>	<i>10,83</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>6,06</i>	<i>7,47</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>		
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>		

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Diện tích theo QĐ 171/QĐ- UBND ngày 31/01/2023</b>	<b>Diện tích điều chỉnh</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	0,40	0,40
+	Đất công trình năng lượng	0,11	0,11
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông		
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
+	Đất cơ sở tôn giáo		
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,50	0,80
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		
+	Đất chợ	0,53	0,53
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
2.11	Đất ở tại nông thôn	1,41	1,41
2.12	Đất ở tại đô thị	0,57	0,60
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,36	0,36
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,48	0,48
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,37	5,19
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,10	0,12

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục II kèm theo)

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Diện tích theo QĐ 171/QĐ- UBND ngày 31/01/2023</b>	<b>Diện tích điều chỉnh</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>269,92</b>	<b>269,79</b>
1.1	Đất lúa nước	256,44	254,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	256,44	254,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,62	3,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,91	6,08

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo QĐ 171/QĐ- UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	4,96	6,51
1.5	Đất nông nghiệp khác		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>2,54</b>	<b>4,44</b>

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục III kèm theo)

4. Các nội dung khác của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Lục thực hiện theo Quyết định 171/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Lục tỷ lệ 1/10.000.

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm:

- Công bố công khai cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;
- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

**Điều 4.** Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Lục đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, XD, CT;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, GTXD;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**